

ẨN DỤ VỀ NỖI BUỒN TRONG THƠ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

METAPHORS OF SADNESS IN ENGLISH AND VIETNAMESE POEMS

NGUYỄN THỊ QUYẾT

(ThS; Trường Đại học Hồng Đức)

Abstract: This study focuses on the target domain SADNESS in English and Vietnamese modern poems, in order to analyze and compare the cultural values such as attitude and belief which play the role as the basement for the choice of source domain in linguistic metaphors in two languages. It has discovered several interesting conceptual metaphors: SADNESS IS A PAIN/WOUND, SADNESS IS A FLUID. It also gives some implications in translating English into Vietnamese and vice versa.

Key words: metaphor; sadness; poems; cultural values; linguistic metapho; conceptual metaphor.

1. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ, ẩn dụ là một hình thức được sử dụng rất phổ biến. Nó đã và đang là đối tượng nghiên cứu của các ngành như ngôn ngữ học, phong cách học, tâm lí học, văn học v.v. Nếu như thơ sử dụng những cách diễn đạt bóng bẩy và nhấn mạnh, thì ẩn dụ là một phương tiện quan trọng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng quan điểm ẩn dụ theo hướng tri nhận để xem xét và so sánh ẩn dụ phản ánh nỗi buồn trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt. Chúng tôi tập trung vào các bình diện sau: 1) Trình bày cách tiếp cận ẩn dụ, dựa trên những kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước và nhận định của tác giả; 2) Xem xét, so sánh làm nổi bật những tương đồng và khác biệt giữa ẩn dụ hàm chỉ nỗi buồn trong tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên cứ liệu 100 bài thơ; 3) Đưa ra các nhận xét, gợi ý về những giá trị nằm sau các miền ánh xạ biểu đạt nỗi buồn trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Một số vấn đề về ẩn dụ

2.1. Thông thường, ẩn dụ được xem làm một phép chuyển nghĩa, một lối diễn đạt bóng bẩy nhằm tạo ấn tượng cho người đọc/người nghe. Cách đây nhiều thế kỉ, người ta đã nhận ra việc sử dụng ẩn dụ trong ngôn ngữ. Ở thời đại của Aristotle, ẩn dụ được xem là “việc sử dụng một định danh đặc biệt bằng việc chuyển nghĩa từ một giống (*genius*) đến một loài (*species*), hoặc

từ một loài đến một giống, hoặc từ một loài đến một loài khác, hoặc bằng phép loại suy, miễn là, tạo nên sự cân xứng.” Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng ẩn dụ là một cách dùng ngôn ngữ bóng gió trong văn học và thành ngữ, họ chấp thuận khái niệm Trường (Tenor) và Phương tiện (Vehicle) trong biểu đạt ẩn dụ. Theo Leech (1969), cơ chế của ẩn dụ là dùng phương tiện biểu đạt một trường thông qua phong nền (Grounding) tương đồng nhau. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu khác, theo đường hướng dụng học như Austin (1963), Searl (1993), Grice (1975) cho rằng, ẩn dụ là hiện tượng sử dụng ngôn ngữ lệch chuẩn (*deviant use*) trong ngữ cảnh, ý nghĩa của câu ẩn dụ thường không hợp lí trong một ngữ cảnh nào đó. Grice (1975) cho rằng, trong các cuộc hội thoại thông thường, con người thường phải tuân thủ nguyên tắc hợp tác hội thoại, và rằng ẩn dụ là là sự vi phạm các phương châm hội thoại, đặc biệt là phương châm về chất (*quality maxim*).

Như vậy, có thể thấy, ẩn dụ là một hiện tượng *đặc biệt* trong sử dụng ngôn ngữ, nên chúng cần được xem xét ở tầng ngôn ngữ. Về sau, quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận đã đưa ra những nhận định mang tính đột phá trong cách xem xét ẩn dụ trước đó. Đó là, ẩn dụ là tư duy và chúng ta sống dựa vào ẩn dụ (Lakoff và Johnson, 1980). Ẩn dụ nằm trong tư duy của

con người và điều khiển hành vi của chúng ta bởi nó là một phần của tư duy. Chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau hợp thành một hệ thống trong mạng lưới ngôn ngữ của một cộng đồng. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày cụ thể về quan điểm này.

2.2. Ẩn dụ thường được xem là một biểu thức ngôn ngữ, một phép tu từ, so sánh giữa hai đối tượng. Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận như Lakoff và Johnson, ẩn dụ là một phần của tư duy, thể hiện qua sự hành chức của ngôn ngữ. Thêm vào đó, ẩn dụ không chỉ đơn thuần nằm trong bình diện tri nhận mà còn là một hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa xã hội, thần kinh học và nghiệm thân. Ẩn dụ là một trong những lĩnh vực chủ chốt của ngôn ngữ học tri nhận bên cạnh các lý thuyết khác như không gian tâm lý, lý thuyết kết hợp (Blending Theories) vv. Những nhà nghiên cứu thuộc lĩnh vực này như Lakoff và Johnson (1980), Gibbs (1990, 2006), Kovecses (2002), Charteris Black (2002, 2004), Picken (2007) đều thống nhất rằng ẩn dụ là việc hiểu một miền ý niệm thông qua một miền khác.

Ẩn dụ tri nhận khác với các đường hướng ẩn dụ khác ở chỗ nó cho rằng ẩn dụ được tạo ra trên nền các ý niệm, gọi là ẩn dụ ý niệm. Đường hướng ẩn dụ tri nhận tập trung vào 2 điểm chính: (1) Ẩn dụ không đơn thuần là một sản phẩm của ngôn ngữ văn chương mà là một sản phẩm của tri nhận của con người. Như vậy, nó hiện hữu trên khắp các bình diện của ngôn ngữ, liên hệ chặt chẽ với nhau và là nền tảng giúp người ta hiểu được những ẩn dụ mới; (2) Trong một ẩn dụ ý niệm, các miền khác nhau trong tư duy của con người tương tác với nhau qua cơ chế ánh xạ.

2.3. Trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ nằm trong một hệ thống các quan hệ giữa miền nguồn, miền đích và miền trung gian, trong đó miền đích biểu đạt cái mà người ta muốn nhắc đến, miền nguồn giúp người ta hiểu được nghĩa ẩn dụ, và miền trung gian là hệ quả của việc phóng chiếu từ miền nguồn vào miền đích (Lakoff và Johnson, 1980). Có thể thấy, ẩn dụ là

một khái niệm thiên về tính tương đối hơn là tuyệt đối. Bởi ý nghĩa của từ thay đổi theo thời gian và một biểu thức ẩn dụ trước đây, có thể hiện thời không còn được xem là ẩn dụ nữa. Cùng một từ có thể có các ý nghĩa khác nhau tùy theo người nói khác nhau.

Ẩn dụ có thể được phân loại dựa trên các mức độ sáng tạo của ngôn ngữ, bên cạnh đó, xét về cấp độ quan hệ tăng bậc, chúng có thể được chia thành ẩn dụ ý niệm và ẩn dụ ngôn ngữ. Khi xem xét ẩn dụ, các khái niệm đi kèm như : miền, ánh xạ, ý niệm hóa cũng cần được xem xét.

Ẩn dụ ngôn ngữ: Là các biểu thức ngôn ngữ mang ý nghĩa ẩn dụ trên bề mặt ngôn ngữ, có nghĩa là, việc sử dụng các thuật ngữ dựa trên mối quan hệ loại suy của các sự vật hoặc khái niệm. Nhiều ẩn dụ ngôn ngữ có vẻ như tách rời trên bề mặt nhưng thực tế lại có mối quan hệ với nhau trong hệ thống tri nhận của con người thông qua các ẩn dụ ý niệm nằm dưới những ẩn dụ ngôn ngữ này.

Ẩn dụ ý niệm: Là những kinh nghiệm trong tư duy của con người trước thế giới, trong đó một miền (thường là miền cụ thể) được vận dụng để hiểu một miền khác (thường là miền trừu tượng), hai miền này lần lượt được hiểu là *miền nguồn* và *miền đích*.

Ví dụ, miền nguồn và miền đích của ẩn dụ **TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH**, hoặc **CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH** được thể hiện qua các biểu thức ẩn dụ như sau: 1/ Xem chúng ta đã đi xa đến đâu; 2/ Chúng ta đang ở ngã tư đường; 3/ Chúng ta chỉ là đi theo những lối riêng thôi; 4/ Chúng ta không thể quay lại được nữa rồi; 5/ Anh không nghĩ mối quan hệ này sẽ đi đến đâu; 6/ Chúng ta đang ở đâu đây; 7/ Chúng ta đã bế tắc rồi; 8/ Mối quan hệ của chúng ta là con đường chết; 9/ Chúng ta đang quay bánh xe tại chỗ; 10/ Cuộc hôn nhân của chúng ta đang trên bờ vực thẳm; 11/ Chúng ta lệch đường rồi/ 12. Mối quan hệ của họ chìm nghỉm rồi (Lakoff và Johnson, 1980).

Miền khái niệm: Miền là một chỉnh thể khái niệm trong lí thuyết ẩn dụ. Miền là “kết cấu kiến thức tương đối phức hợp” liên quan với “những bình diện kinh nghiệm có quan hệ chặt chẽ với nhau” (Kovecses, 2010: 4; Vyvyan và Green, 2007: 61). Ví dụ, miền khái niệm HÀNH TRÌNH được xem bao gồm: lũ hành gia, phương tiện đi lại, tuyến đường, đích đến, chướng ngại vật, vv.

Ảnh xạ: Là sự phóng chiếu từ miền nguồn sang miền đích qua cơ chế ý niệm hóa (Vyvyan và Green, 2007: 38), trong đó, ý niệm hóa là quá trình kết cấu ý nghĩa mà ngôn ngữ tạo thành. Quá trình này được thực hiện dựa vào kiến thức bách khoa và thúc đẩy “một tập hợp quá trình phức hợp, kết hợp các khái niệm.” Ý niệm hóa liên quan chặt chẽ với bản chất linh hoạt trong tư duy của con người.

2.4. Có thể thấy, ẩn dụ không phải là một hiện tượng dễ xác định. Trong các nghiên cứu trước đó, nhiều nhà nghiên cứu (Littlemore và Low, 2006; Charteris-Black, 2004; Katz et. al., 1998) đã đưa ra các cách nhận biết ẩn dụ và thiết lập các tiêu chí để xác định chúng. Theo Littlemore và Low (2006: 40) khi một người học ngoại ngữ tiếp cận một ẩn dụ nằm trong một từ mới, người đó có thể đoán nghĩa. Nếu đó là từ đã được biết, thì nên đặt vào ngữ cảnh mới này để hiểu được ý nghĩa của nó.

Để hiểu được ẩn dụ *mới lạ* (novel metaphor), người đọc cần áp dụng chiến lược: (1) Xác định *miền nguồn* và *miền đích*; (2) Dùng *miền đích* để quy kết những thành phần của *miền nguồn* phù hợp trong ngữ cảnh; (3) Lựa chọn một trong số các ứng viên phù hợp.

Thực tế cho thấy việc diễn giải ẩn dụ có phần mang tính cá biệt, chủ quan, dựa vào ý nghĩa nổi bật mà độc giả nhận ra, do sự phức tạp và nội hàm của biểu thức ẩn dụ. Bởi vậy, cần hiểu rằng, chúng ta phải chấp nhận ít nhiều những giải thích chưa thực sự tường minh về một biểu thức ẩn dụ nào đó, như Katz (1998) đã cho thấy rằng, không phải ai cũng có thể “đi đúng đường” trong việc tường giải ẩn dụ.

Tuy nhiên, theo Charteris-Black (2004 : 21), có được những tiêu chí về ngôn ngữ học để xác định ẩn dụ là việc làm cần thiết. Theo tác giả, ẩn dụ là một từ hoặc cụm từ tạo nên những khó khăn trong việc tường giải ngay phút đầu do (1) việc dùng những thuật ngữ trừu tượng thay cho những thuật ngữ cụ thể; (2) nhân hóa, việc dùng những thuật ngữ liên quan đến con người thay cho những thuật ngữ phi nhân; (3) phi nhân hóa, việc dùng các thuật ngữ phi nhân thay thế cho các thuật ngữ chỉ người.

Định nghĩa về ẩn dụ từ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, ẩn dụ được tạo ra do sự chuyển đổi trong hệ thống ý niệm. Nền tảng của chuyển đổi này nằm ở mối liên tưởng tâm lí giữa “cái biểu đạt của một biểu thức ngôn ngữ trong ngữ cảnh gốc và cái được biểu đạt trong ngữ cảnh của miền đích mới lạ” (Charteris-Black, 2004: 21). Các tiêu chí được cụ thể hóa thông qua: (1) Là sự thể hiện ngôn ngữ xuất phát từ việc chuyển đổi trong cách dùng của một từ hoặc một cụm từ trong hoặc từ ngữ cảnh cụ thể mà nó được cho là sẽ xuất hiện tới một ngữ cảnh hoặc miền khác mà nó được cho là sẽ không thể xuất hiện, như vậy, sẽ gây ra *sự căng thẳng về nghĩa*; (2) Sự phân biệt giữa ẩn dụ cổ truyền và ẩn dụ mới lạ; (3) Việc hiểu được ẩn dụ ý niệm và mấu chốt ý niệm (conceptual key).

Trên đây là những gợi ý cho việc hiểu được một ẩn dụ. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể, chúng ta cần có kiến thức từ nhiều lĩnh vực khác nhau để tường giải chúng. Hơn thế nữa, theo các nhà nghiên cứu, ẩn dụ không phải là một khái niệm tuyệt đối, ngược lại, nó là một thể liên tục, kéo dài từ ẩn dụ cổ truyền đến ẩn dụ mới lạ. Khi chúng tôi đưa ra quan điểm nghiên cứu ẩn dụ theo đường hướng ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi sẽ tập trung nghiên cứu các ẩn dụ ngôn ngữ dưới tầng ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ không chỉ nằm trong ý nghĩa của từ mà còn trong việc sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh. Trong nghiên cứu này, ẩn dụ mang những đặc điểm sau:

- Có thể là một phép so sánh ngầm với dạng thức X là Y, trong khi thang độ so sánh cho thấy là không hợp lí.

- Có thể là một kết hợp từ, một ngữ, một câu hoặc một số câu mà trên bề mặt nghĩa đen là không phù hợp. Ví dụ: *Những đóa hoa cười trong sớm mai*.

- Có thể là một câu dạng *X là Y* hoặc kết hợp từ mà không xuất hiện sự bất hợp lý trên bề mặt ngôn ngữ nhưng nếu xét trong ngữ cảnh thì ý nghĩa không phù hợp. Ví dụ: John là hàng xóm của gia đình Tom, John là một thợ cơ khí, thi thoảng có giúp đỡ vợ chồng Tom sửa chiếc xe đạp cho con trai họ. Một hôm Tom nói với vợ:

Ông John là thầy giáo của chúng ta.

Câu này được hiểu là trên bề mặt ngôn ngữ không có điểm nào thiếu hợp lý, khi ta có thể nói ai là thầy giáo của ai. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, phát ngôn này mang nghĩa ẩn dụ.

- Nếu biểu thức ngôn ngữ có những bất hợp lý về ý nghĩa câu từ hoặc ý nghĩa trong ngữ cảnh, chúng tôi sẽ xét xem nếu đặt vào miền nào thì việc tường giải là phù hợp nhất.

Khi các miền đã được xác định, chúng tôi sẽ xem xét sự tương tác giữa miền nguồn và miền đích, để tường giải sự lựa chọn biểu thức ngôn ngữ của tác giả. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng sẽ không tập trung vào phân biệt giữa ẩn dụ mới lạ và ẩn dụ cổ truyền, do bởi mục đích của chúng tôi trong nghiên cứu này là tập trung vào xem xét các ẩn dụ ý niệm diễn đạt nỗi buồn trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt, và các ẩn dụ ngôn ngữ thể hiện chúng. Từ đó xem xét những tương đồng và khác biệt dưới góc độ văn hóa, tư duy, niềm tin v.v của hai cộng đồng ngôn ngữ.

3. Ẩn dụ thể hiện nỗi buồn trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt

3.1. Trước tiên, cần làm rõ khái niệm (nỗi) buồn (sadness). Theo *Từ điển tiếng Anh* của Oxford (2005), và *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (2006), buồn có nghĩa là “có tâm trạng không thích thú của người đang gặp việc đau thương hoặc đang có điều không được như ý; có tác động làm cho tâm trạng không thích thú.” Như vậy, nỗi buồn là một trạng thái trong tư tưởng tình cảm của con người.

Trong số 100 bài thơ trong mỗi ngôn ngữ được lựa chọn ngẫu nhiên, chúng tôi đã cố gắng

xác định các ẩn dụ về nỗi buồn. Trong tiếng Anh, chúng tôi thu nhận được 20 ẩn dụ ngôn ngữ, con số này trong tiếng Việt là 32. Các ẩn dụ được trích xuất từ các bài thơ và so sánh giữa hai ngôn ngữ.

3.2. NỖI BUỒN LÀ VẾT THƯƠNG. Trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt, khái niệm nỗi buồn thường không được thể hiện trực tiếp bằng “tôi buồn” hoặc “anh buồn,” mà cách thông dụng nhất là việc áp dụng miền nguồn biểu đạt sự đau đớn, vết thương v.v. tương đối phổ biến trong việc ánh xạ miền đích *nỗi buồn*, mặc dù những trạng thái sau là diễn đạt cảm giác mà cơ thể người ta cảm nhận được, không phải là cảm giác tâm lý như nỗi buồn. Thống kê cho thấy, trong tiếng Anh có 16 ẩn dụ, trong khi đó tiếng Việt có 11 ẩn dụ thuộc loại này. Cụ thể:

Trong tiếng Anh, chúng tôi bắt gặp những biểu thức ngôn ngữ như: “*Reproaches me for every hurt - With injured, bovine eyes.*” (Tiền đến tôi mỗi khi nằng đau đớn- Với cặp mắt long lanh, tổn thương; Silver Wedding). Ở đây, đôi mắt được diễn tả bằng từ bị thương (*injured*). Trong những trường hợp khác, *nỗi buồn* được diễn tả như sau: *I feel old wounds reopen.* (Tôi cảm thấy vết thương cũ há miệng/tái phát; You and I); “*Your bleed. I see crocodile tears.*” (Em chảy máu. Tôi nhìn thấy nước mắt cá sấu; You and I); “*a sudden clamorous pain*” (một vết đau rống lên đột ngột; A Pinch of Salt); “*the wounds of the sad uncomprehending dark*” (những vết thương tối đen khó hiểu buồn bã; Still Falls the Rain); “*A feeling of unworthiness, sharp pain*” (Một cảm giác kém cỏi, đau đớn; Symptoms); “*Sadness healed*” (Buồn đau chữa lành; Tiger drinking at forest pool); “*save to his secret wound*” (giữ vết thương bí mật của anh; Elegy); “*suffering with my hidden pain*” (Chịu đựng niềm đau giấu kín; Sanity); “*These wounds won't mend*” (Những vết thương này không thể chữa lành; Sanity).

Trong tiếng Việt, chúng tôi gặp những cách thể hiện như: *giật mình đau suốt con mê* (Động vụng tình yêu); *thắm nỗi đau vào ngực* (Nặng lạnh); *không xót nỗi xa người* (Xót nỗi xa

người); *tim nhói đau* (Nặng lạnh); *xuyên thẳng như dao đau buốt* (Đùng); *dư ảnh trái tim đau* (Màu máu tigon); *Trong đau đón ánh hoá bờ cát cháy* (Có một khoảng trời); *nỗi đau tận cùng đời chị* (Thơ viết cho chị); *ru lòng đau vô lí* (Hoa sữa); *Bao đón đau, bao dâng hiến đại khờ* (Trái tim ngả màu); còn *nỗi đau ở lại* (Bên không chồng).

Ý niệm này đồng thuận với giải thích rằng, có những đặc điểm phổ quát trong tư duy của con người, và hai cộng đồng ngôn ngữ có những cách tương đồng trong diễn đạt nỗi buồn. Hiểu được điều này là nhằm xây dựng một khối kiến thức nền cho người học tiếng Anh diễn đạt bằng ngôn ngữ đích một cách tự nhiên nhất. Ví dụ, chúng ta có thể nói *It is painful* (Thật là đau đón/buồn) quá mà không phải băn khoăn rằng liệu câu nói của mình có sai hoặc không hợp lí không. Miền đích *nỗi buồn* được ý niệm hóa qua *vết thương* hoặc *sự đau đón* về thể xác là phổ biến trong cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy tiếng Anh có xu hướng đề cập đến những vết thương biệt lập, như một vết đau nói chung, trong khi đó, trong tiếng Việt, người ta có xu hướng kết nối nỗi buồn với vết đau trong tim, trong lòng.

Có thể hiểu rằng, các biểu thức ngôn ngữ có liên hệ chặt chẽ với các chuẩn tắc xã hội, và được những chuẩn tắc này quy định. Hiểu được rằng trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có ẩn dụ ý niệm NỖI BUỒN LÀ MỘT VẾT THƯƠNG, chúng ta có thể vận dụng để diễn đạt ngôn ngữ đích: *"I feel painful"* (Tôi thấy đau đón quá) (Đùng làm đau cô ấy) *"Don't hurt her"*, *"Don't make her wound bleed."* (Đùng khiến vết thương lòng của cô ấy chảy máu thêm nữa) vv... Ở đây, chúng tôi cũng có một quan sát mà Lý Toàn Thắng (2012) đã đề cập đến, từ "lòng" sẽ nên được chuyển dịch sang tiếng Anh là "heart." Ví dụ, khi chúng ta muốn diễn đạt ý *"ru lòng đau vô lí"* sang tiếng Anh, sẽ nên chuyển thành *"rock the irrationally painful heart."* (*ru trái tim đau vô lí*), bởi nếu được chuyển thẳng sang thành

"belly" hoặc "intestines," sẽ trở thành ngớ ngẩn trong tiếng Anh.

3.3. NỖI BUỒN LÀ VẬT THỂ. Với ẩn dụ ý niệm này, trong tiếng Anh, chúng tôi không gặp ẩn dụ ngôn ngữ nào, trong khi đó, tiếng Việt có 5 trường hợp (14,2%). Nỗi buồn được diễn tả qua những cách biểu đạt như: *"nỗi buồn buộc bằng tóc rụng"* (V.T.Linh, Từ phía ngày nắng tắt); *"trả cho ta- Nỗi buồn đau tan nát!"* (Đ.T.L.Luyến, Gửi tình yêu); *"chút buồn xa"* (B.Việt, Em và tôi); *"để buồn cho em"* (N. Duy, Xin đừng buồn em nhé); *"buồn phiền không mất nổi"* (V.T.Linh, Từ phía ngày nắng tắt). Nỗi buồn được ý niệm hóa như một vật thể là hoàn toàn tương đồng với ẩn dụ HẠNH PHÚC LÀ MỘT VẬT THỂ mà chúng tôi đã chỉ ra. Có thể thấy, nếu xem cuộc đời là một chuyến đi thì một người sẽ đi trên con đường đời, kiếm tìm hạnh phúc, như một vật thể, và có thể bắt gặp nỗi buồn, như quy luật tất yếu của cuộc sống: có thăng có trầm. Tuy cách thể hiện này không tìm thấy trong ngữ liệu tiếng Anh, nhưng ngữ liệu tiếng Việt lại cho thấy xu hướng cụ thể hóa nỗi buồn thành một vật thể là tương đối phổ dụng.

Trong cả hai ngôn ngữ, mặc dù các trường hợp được phát hiện không nhiều, nhưng vẫn cho thấy những tương đồng trong tiếng Anh và tiếng Việt, đó là sự nhân hóa trong việc lột tả nỗi buồn. Trong tiếng Anh và tiếng Việt, số trường hợp diễn tả miền đích này là 1 và 2. Cụ thể, trong tiếng Anh, chúng tôi bắt gặp trường hợp: *"and the pain Of sunlight scattered in vain"* (Và nỗi đau của ánh mặt trời chạy đi trong tuyệt vọng). Với ý niệm này, trong tiếng Việt có: *"đến trước nhà anh nhạt xác nỗi buồn"* (Từ phía ngày nắng tắt), *"buồn buồn lối nhỏ"* (Đường xưa lối cũ). Mặc dù trường hợp ánh xạ này không có nhiều các ẩn dụ ngôn ngữ nhưng cũng đã thể hiện được rằng chúng có những tương đồng thú vị.

Một ý niệm hóa cũng được Kovecses (2010) quan sát thấy, đó là NỖI BUỒN LÀ MỘT CON VẬT BỊ GIAM CẦM. Tác giả đưa ra ví dụ: *"His feelings of misery got out of hand."*

(2010: 334) (Cảm giác buồn bã của anh ấy tuột ra khỏi tay). Có thể thấy rằng, việc chọn miền đích này không thực sự phổ biến trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, và khi xuất hiện, sẽ tạo nên ấn dụ mới lạ.

NỖI BUỒN LÀ VẬT CHỨA ĐỰNG. Tương tự, chúng tôi chỉ tìm thấy 1 ngữ liệu trong thơ tiếng Việt: “*buồn sâu*” (B.Việt, Em và tôi). Trong tiếng Anh, cũng có thể nói “*feeling deep sadness*” (cảm thấy buồn sâu sắc). Tuy nhiên, trong ngữ liệu của chúng tôi, ấn dụ này không xuất hiện. Có thể thấy, cảm giác này trái ngược với cảm giác phấn khích và có thể khiến người ta trở nên lặng lẽ hơn, trầm tư hơn. Thêm vào đó, buồn bã là một trạng thái người ta muốn tránh đi nhưng không phải dễ dàng tránh được, như vậy, có thể xem nó như một vật chứa đựng.

NỖI BUỒN LÀ CHẤT LỎNG. Trong ngữ liệu tiếng Việt, chúng tôi chỉ thu thập được 1 trường hợp, tiếng Anh thì không thấy. Tuy nhiên, ấn dụ này cũng được Kovecses (2010: 334) đưa ra, với ấn dụ ý niệm **NỖI BUỒN LÀ CHẤT LỎNG TRONG MỘT VẬT CHỨA ĐỰNG**, ví dụ: “*I am filled with sorrow.*” (Tôi tràn ngập nỗi buồn). Trạng thái này được thể hiện qua tiếng Việt: “*thấm nỗi đau vào ngực*” (V.D.Pho, Nắng lạnh). Ý niệm này có thể được giải thích từ cảm giác mà một người trải nghiệm khi buồn. Khi đó, nỗi buồn như len lỏi vào từng tế bào. Thêm nữa, khi nỗi buồn quá lớn, nó sẽ vượt qua khả năng chịu đựng của con người, giống như vật liệu đã ngấm chất lỏng bão hòa và không thể tiếp nhận thêm được nữa. Nó sẽ tràn lên và khiến người ta thực sự buồn.

3.4. NỖI BUỒN LÀ BÓNG TỐI

Ngoài những tương đồng nêu trên, chúng tôi thấy có những ý niệm mà 2 ngôn ngữ không chung nhau.

Nỗi buồn được thể hiện thông qua sự mất mát trong tiếng Anh như: *Yet I still felt lost and wonder why* (Tôi vẫn thấy mất mát và tự hỏi tại sao như vậy; In a Garden); ý niệm này là tương liên với ấn dụ ý niệm **THÀNH TỰU LÀ CỦA CẢI** mà chúng tôi gặp trong ngữ liệu tiếng Anh.

NỖI BUỒN LÀ BÓNG TỐI. Ngữ liệu tiếng Anh không có ấn dụ ngôn ngữ nào biểu thị ấn dụ ý niệm này, trong khi đó, thơ tiếng Việt có 3 trong số 35 trường hợp (8,6%). Ấn dụ này tương đồng với **HẠNH PHÚC LÀ ÁNH SÁNG** (HAPPINESS IS LIGHT) trong tiếng Anh (Kovecses, 2010). Trong tiếng Việt là: “*sầu muộn trong tim thành u tối*” (C.L.Viên, Những năm mờ); “*Bao năm rồi anh tìm em - trong những bình minh không có mặt trời*” (Đ.T.Hiền, Áo ảnh); “*Trên con đường bóng tối phủ từ lâu*” (N.N.Ánh, Có một chiều nào). Ấn dụ này tương đối phổ biến trong tiếng Việt và cũng được Kovecses (2010) ghi nhận trong tiếng Anh: **BUỒN BÃ LÀ TỐI TẮM** (SAD IS DARK), ví dụ: “*He is in a dark mood*” (Anh ta trong tâm trạng tối tăm). Có thể hiểu được sự logic này bởi nỗi buồn có liên hệ với những khía cạnh tiêu cực và bóng tối cũng mang lại cảm giác tương tự. Mỗi loại suy này cũng có thể suy diễn từ khía cạnh tâm lí và vật lí. Cụ thể, trong bóng tối, con người thường có xu hướng đắm chìm trong cảm giác cô đơn, sợ hãi, bởi bóng tối thường khiến người ta cảm thấy bất an. Vì thế, mối liên tưởng giữa nỗi buồn và bóng tối nằm trong nhận thức về thế giới của con người.

Thông qua ánh xạ ý niệm nỗi buồn trong tiếng Anh và tiếng Việt có thể thấy, nhìn chung những miền nguồn có xu hướng cụ thể thường được áp dụng để diễn đạt trạng thái tình cảm trừu tượng, không thể đo đếm được này. Với cách diễn đạt như vậy, có thể thấy rằng việc ý niệm hóa này sẽ giúp người tiếp cận thông tin dễ dàng hiểu được thông điệp: như tác động hoặc mức độ của nỗi buồn mà người nói hoặc viết muốn thể hiện.

4. Kết luận

Chúng tôi đã trình bày việc ứng dụng miền nguồn trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt để diễn tả nỗi buồn. Điểm nổi bật cần lưu ý là việc ánh xạ miền đích nỗi buồn thông qua miền nguồn sự đau đớn hoặc vết thương. Tuy nhiên, những khác biệt cũng được thể hiện trong những trường hợp như người Anh thường không có xu hướng dùng miền nguồn vật thể để ánh xạ sang

nỗi buồn trong khi trong tiếng Việt, việc dùng miền này là tương đối phổ dụng. Người Việt liên hệ giữa nỗi buồn và các vật thể, như vậy, sẽ dễ dàng hơn để hình dung ra trạng thái tâm lý này. Khi vận dụng những miền nguồn để diễn tả nỗi buồn, có thể thấy, trong cả hai ngôn ngữ, các khái niệm miền nguồn thường có tính chất cụ thể, dễ hiểu, giúp người nghe, người đọc hiểu được ý tưởng của người truyền đạt trong diễn tả nỗi buồn. Rõ ràng nhất là việc diễn tả nỗi buồn qua miền nguồn *vết thương* hoặc *sự đau đớn*. Tuy nhiên, sự khác biệt cũng được thể hiện ở đây qua thực tế là tiếng thương không dùng vật thể để diễn tả miền đích nỗi buồn, trong khi đó trong tiếng Việt, ý niệm này tương đối phổ biến. Tiếng Việt có xu thế kết nối giữa nỗi buồn và bóng tối hoặc vật thể. Có thể thấy rằng nỗi buồn là một trạng thái khó định hình, và với cách ý niệm hóa này, sẽ dễ dàng cho người nghe hiểu được ý người nói. Sự tương đồng trong ánh xạ nỗi buồn như vết thương, sự đau đớn hoặc chất lỏng trong tiếng Anh và tiếng Việt phản ánh thực tế là cảm giác khó chịu, muốn thoát khỏi nỗi buồn là cảm giác chung của con người. Như vậy, khi chuyển dịch Anh - Việt trong những trường hợp này có thể chuyển trực tiếp theo nghĩa đen mà không gặp phải rào cản nào. Ví dụ: “*these wounds won’t mend*” có thể chuyển thành “Những vết thương không lành miệng”; “*old wounds reopen*” có thể chuyển thành “Những vết thương cũ tái phát”. Những biểu thức ngôn ngữ này có thể được hiểu rõ ràng, nhanh chóng nhờ sự tương đồng trong ý niệm, tư duy của hai cộng đồng ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle. Poetics. (2008). <http://www.gutenberg.org>
2. Black, M. (1993), *More about metaphor*. In Ortony, A. (eds.), *Metaphor and Thought* (pp. 19 - 41). Cambridge: Cambridge University Press.
3. Charteris-Black, J. (2004), *Corpus approaches to critical metaphor analysis*. Hamsphire, New York: Palgrave MacMilan.
4. Charteris-Black, J. (2005). *Politicians and rhetoric: The persuasive power of metaphor*. Hamsphire, New York: Palgrave MacMilan
5. Evan, V. and Green, M. (2006), *Cognitive linguistics: An introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press
6. Glucksherg, S. and Keysar, B. (1993), *How metaphors work*. In Ortony, A. (eds.), *Metaphor and Thought* (pp. 401 - 424). Cambridge: Cambridge University Press.
7. Grice, H. P. (1975), *Logic and conversation*. In P. Cole & J. Morgan (eds.), *Syntax and semantics* (vol. 3): *Speech acts*. New York: Academic Press.
8. Katz, A. N. Et. Al. (1998). *Figurative Language and Thought*. New York, Oxford: Oxford University Press
9. Kovecses (2010), *Metaphor: A practical introduction*. (Second Edition). Oxford: Oxford University Press
10. Lakoff, G. (1990), *Women, fire, and dangerous things*. Chicago: University of Chicago Press
11. Lakoff, G. (1993), *The contemporary theory of metaphor*. In Ortony, A. (eds.), *Metaphor and Thought* (pp. 202 - 251). Cambridge: Cambridge University Press.
12. Lakoff, G. and Johnson, M. (1980), *Metaphor We live by*. (Second Edition). Chicago: University of Chicago Press.
13. Lakoff, G. and Johnson, M. (2003), *Metaphor We live by*. (Second Edition). Chicago: University of Chicago Press
14. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Trung tâm Từ điển học.
15. Picken, J. D. (2007), *Literature, metaphor, and the foreign language learner*. New York: Palgrave Mac Milan
16. Radden, G., Dirven, R. (2007), *Cognitive English grammar*. Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins
17. Searl, J. R. (1993), *Metaphor*. In Ortony, A. (eds.), *Metaphor and Thought* (pp. 83-111). Cambridge: Cambridge University Press.
18. Lý Toàn Thắng, (2012), *Một số vấn đề lý luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Hanoi: Nxb Khoa học xã hội.

NGUỒN TƯ LIỆU

<http://www.poemhunter.com/poem>
<http://www.famouspoetsandpoems.com>
<http://www.thivien.net>

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-07-2014)